



**TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
(trước đây là **TRUNG TÂM LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**)

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thông tin về Tổng Công ty

Quyết định Thành lập Trung tâm số	171/2008/QĐ-TTg	Ngày 18 tháng 12 năm 2008
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số	03/UBCK-GCN 01/GCN-UBCK 01/GCN-UBCK 01/GCN-UBCK	Ngày 29 tháng 07 năm 2009 Ngày 18 tháng 02 năm 2014 Ngày 20 tháng 02 năm 2019 Ngày 25 tháng 01 năm 2021
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0104154332	Ngày 02 tháng 08 năm 2023
Hội đồng Quản trị (đến ngày 01 tháng 08 năm 2023)	Ông Nguyễn Sơn Ông Dương Ngọc Tuấn Ông Phạm Trung Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên Thành viên
Hội đồng Thành viên (từ ngày 02 tháng 08 năm 2023)	Ông Nguyễn Sơn Ông Dương Văn Thanh Ông Phạm Trung Minh	Phụ trách Hội đồng Thành viên Thành viên (từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định số 270/QĐ-BTC) Thành viên (từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định số 269/QĐ-BTC)
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Hiền Bà Trần Diệu Hương	Kiểm soát viên (từ ngày 04 tháng 08 năm 2023 theo Quyết định số 1688/QĐ-BTC) Kiểm soát viên (từ ngày 04 tháng 08 năm 2023 theo Quyết định số 1689/QĐ-BTC)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Dương Văn Thanh Ông Dương Ngọc Tuấn Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Công Quang	Tổng Giám đốc (từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định số 270/QĐ-BTC) Phó Tổng Giám đốc - Tạm thời Phụ trách, điều hành VSDC từ ngày 29/02/2024 theo Quyết định số 356/QĐ-BTC Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 112 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (trước đây là Số 112 Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	



Tổng Công ty Lưu ký và Bàn trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bàn trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bàn trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đương Ngọc Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Hội đồng Thành viên
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("Tổng Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 02 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00273-24-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

4154
TỔ
CÔN
KÝ V
ỨNG
VIỆT
GIẤ

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		952.391.184.214	828.212.466.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	713.837.860.366	97.024.026.810
1. Tiền	111		713.837.860.366	97.024.026.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	150.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.518.619.437	57.325.959.584
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.979.970.640	928.000.000
2. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	7	4.197.288.859	2.289.273.470
3. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	8	47.763.068.293	44.449.382.171
4. Phải thu thành viên bù trừ	136	9	12.478.569.162	11.140.095.705
5. Phải thu ngắn hạn khác	137	10	14.604.423.779	1.744.439.942
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	12	(3.504.701.296)	(3.225.231.704)
IV. Hàng tồn kho	140		310.303.141	316.703.139
1. Hàng tồn kho	141		310.303.141	316.703.139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.724.401.270	3.545.777.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	4.645.376.038	3.037.971.989
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	79.025.232	507.805.103
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		379.645.371.582	425.786.941.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		378.451.086.107	424.604.935.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	308.123.653.486	351.251.203.930
▪ Nguyên giá	222		574.125.430.291	573.780.351.091
▪ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.001.776.805)	(222.529.147.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	70.327.432.621	73.353.731.370
▪ Nguyên giá	228		206.478.691.099	199.086.108.099
▪ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.151.258.478)	(125.732.376.729)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	13.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.184.285.475	1.158.406.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	1.184.285.475	1.158.406.542
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.332.036.555.796	1.253.999.408.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12-C.
 G.
 TY
 BÙ TRỪ
 KHOÁN
 NAM
 - TP. H.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – VSD
 (Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		332.036.555.796	253.849.408.467
I. Nợ ngắn hạn	310		160.342.422.582	117.347.549.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		328.721.485	180.931.996
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	84.214.852.807	61.401.484.246
3. Phải trả cán bộ nhân viên	314		33.872.822.465	21.823.283.809
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.878.012.904	1.660.619.356
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		307.768.821	307.500.004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.531.386.035	17.460.270.901
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.208.858.065	14.513.458.953
II. Nợ dài hạn	330		171.694.133.214	136.501.859.202
1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	18	171.694.133.214	136.501.859.202
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.000.000.000.000	1.000.150.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	150.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	150.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.332.036.555.796	1.253.999.408.467

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Tuyết
 Phó trưởng phòng Tài chính
 Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Ngọc Tuấn
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu	01	21	720.018.361.770	633.231.566.819
2. Chi phí hoạt động	11	22	127.715.380.026	126.977.525.502
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		592.302.981.744	506.254.041.317
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	59.515.940.044	9.563.193.099
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	190.967.429.130	166.948.821.145
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 25)	30		460.851.492.658	348.868.413.271
7. Thu nhập khác	31		250.680.005	-
8. Chi phí khác	32	25	239.885.281	594.093.670
9. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.794.724	(594.093.670)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		460.862.287.382	348.274.319.601
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	92.752.958.766	69.947.661.405
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		368.109.328.616	278.326.658.196

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Tuyết
 Phó trưởng phòng Tài chính
 Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Ngọc Tuấn
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 Ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	716.423.321.360	632.615.981.328
2.	02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	(146.803.586.027)	(134.813.948.455)
3.	03	Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	(61.014.078.794)	(59.161.741.763)
4.	05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(87.339.900.140)	(70.037.271.202)
5.	06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	336.966.715.756	503.398.497.218
6.	07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(358.644.340.817)	(519.701.570.556)
	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	399.588.131.338	352.299.946.570
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.665.942.200)	(9.536.960.000)
2.	23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(670.000.000.000)
3.	24	Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	520.000.000.000	355.000.000.000
4.	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.240.000.000	16.330.000.000
	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	550.574.057.800	(308.206.960.000)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – VSD
 (Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(333.348.355.582)	(272.805.124.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.348.355.582)	(272.805.124.404)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		616.813.833.556	(228.712.137.834)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		97.024.026.810	325.736.164.644
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	713.837.860.366	97.024.026.810



Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập:

Ufz

Nguyễn Thị Hồng Tuyết
 Phó trưởng phòng Tài chính
 Kế toán

Người soát xét:

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đương Ngọc Tuấn
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước - trực thuộc Bộ Tài chính - được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 03/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 01/GCN-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg (“Quyết định 26”) về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật. Theo quyết định này, thời điểm Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bắt đầu hoạt động là sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 135 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104154332 của Tổng Công ty được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là 1.000 tỷ đồng, được xác định bằng vốn chủ sở hữu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm trước ngày Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(b) Hoạt động chính

Trước ngày 02 tháng 08 năm 2023, Trung tâm có các hoạt động chính là:

- Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoàn tất giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết, chứng khoán phái sinh tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký tại Trung tâm cho nhà đầu tư và tổ chức phát hành;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin nhằm mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 02 tháng 08 năm 2023, theo quy định tại Quyết định 26, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam có các hoạt động chính là:

- Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán, giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán, các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty;
- Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty theo yêu cầu của khách hàng, cung cấp dịch vụ khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty, thực hiện cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế cho các chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty; chấp thuận, thay đổi, hủy bỏ đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty;
- Cung cấp thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của người sở hữu chứng khoán trong công ty đại chúng, tổ chức phát hành theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành đó và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Tổng công ty;
- Bảo mật thông tin liên quan đến sở hữu của khách hàng, từ chối việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản, trích lục, sao chép thông tin sở hữu chứng khoán của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc yêu cầu cung cấp thông tin của kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty, báo cáo tài chính của thành viên lưu ký theo quy định của pháp luật;
- Phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Cung cấp thông tin và phối hợp với Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con của Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam trong hoạt động nghiệp vụ chứng khoán và cơ quan có thẩm quyền trong công tác điều tra, phòng, chống vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Hoạt động vì lợi ích của người gửi chứng khoán, người sở hữu chứng khoán, bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Báo cáo, kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng Công ty, vi phạm của thành viên của Tổng Công ty;
- Các công việc khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 190 người, bao gồm 07 người quản lý chuyên trách, 02 Kiểm soát viên và 181 nhân viên (01/01/2023: 07 người quản lý chuyên trách và 181 nhân viên).

**Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Theo Quyết định 26, Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không thay đổi hình thức sở hữu vốn so với trước đây. Tổng Công ty kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật. Theo quyết định này, vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định bằng vốn chủ sở hữu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm trước ngày Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 8 năm

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp pháp được phép sử dụng đất của Tổng Công ty.

(ii) Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 11 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 5 năm theo phương pháp đường thẳng.

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 156 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ (“Nghị định 155”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, theo đó Tổng Công ty trích 5% doanh thu hàng năm từ hoạt động nghiệp vụ đăng ký, lưu ký bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để xử lý rủi ro trong quá trình xử lý các nghiệp vụ của Tổng Công ty. Khoản trích lập này được tính vào chi phí của Tổng Công ty khi xác định thu nhập chịu thuế theo Khoản 3b Điều 11 của Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 06 năm 2021. Tổng mức trích Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ lũy kế không quá 30% vốn Điều lệ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

(j) Vốn và các quỹ

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Thành viên số 08/2023/NQ-HĐTV ngày 09 tháng 08 năm 2023 cho phép Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Quy chế quản lý tài chính theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2018, theo đó lợi nhuận thực hiện của Tổng Công ty được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp theo trình tự sau:

- (i) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực tế (tháng lương thực hiện) để lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và mức trích cụ thể tùy vào kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp của Chủ sở hữu;
- (iii) Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý và mức trích cụ thể tùy vào kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp của Chủ sở hữu;
- (iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ đã quy định nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán cơ sở (bao gồm: Dịch vụ quản lý thành viên lưu ký; lưu ký chứng khoán; chuyển khoản chứng khoán; đăng ký chứng khoán; thực hiện quyền; xử lý lỗi sau giao dịch; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch; vay và cho vay chứng khoán; thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu, đăng ký biện pháp bảo đảm, phong tỏa tài khoản) và doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán phái sinh (bao gồm: Dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ; quản lý thành viên bù trừ; quản lý vị thế; và quản lý tài sản ký quỹ) và doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động giao dịch trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ và được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(n) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	394.912.855	1.245.086.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	713.442.947.511	95.778.940.015
	713.837.860.366	97.024.026.810

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	670.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm là 8,7% (01/01/2023: 8,7%).

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng hợp đồng mua hệ thống máy chủ phục vụ hoạt động nghiệp vụ, giá sắt, kết xuất dữ liệu	7.979.970.640	928.000.000

7. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/tín phiếu	674.446.924	488.306.804
Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần	1.535.500.000	323.500.000
Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	946.500.000	607.000.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	1.040.841.935	870.466.666
	4.197.288.859	2.289.273.470

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về giá dịch vụ	47.763.068.293	44.339.382.171
▪ Lưu ký chứng khoán	40.812.878.022	37.279.008.047
▪ Chuyển khoản chứng khoán	4.737.263.758	5.248.937.771
▪ Quản lý thành viên lưu ký chứng khoán	1.620.000.000	1.480.000.000
▪ Xử lý lỗi sau giao dịch	20.500.000	33.500.000
▪ Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán	494.246.513	259.734.535
▪ Vay và cho vay chứng khoán	-	10.801.818
▪ Đăng ký biện pháp bảo đảm	78.180.000	27.400.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	-	110.000.000
	47.763.068.293	44.449.382.171

9. Phải thu thành viên bù trừ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về giá dịch vụ quản lý vị thế	9.704.229.000	8.239.039.800
Phải thu về giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	2.774.340.162	2.901.055.905
	12.478.569.162	11.140.095.705

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	13.179.381.097	319.397.260
Ký cược, ký quỹ	1.402.515.000	1.402.515.000
Phải thu khác	22.527.682	22.527.682
	14.604.423.779	1.744.439.942

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

11. Nợ xấu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Quá hạn dưới 6 tháng	1.662.912.417	288.918.745
- Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	250.496.249	330.754.801
- Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	342.183.046	277.371.739
- Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	266.871.739	281.104.290
- Quá hạn từ 3 năm trở lên	3.071.650.681	2.790.546.391
	5.594.114.132	3.968.695.966

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.225.231.704	2.948.507.430
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 24</i>)	279.469.592	276.724.274
	3.504.701.296	3.225.231.704

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	184.431.797	147.315.865
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.460.944.241	2.890.656.124
	4.645.376.038	3.037.971.989

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	1.097.693.933	889.929.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	86.591.542	268.476.592
	1.184.285.475	1.158.406.542

Handwritten signature or mark

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
Mua trong năm	-	105.316.200	-	170.643.000	69.120.000	345.079.200
Số dư cuối năm	205.012.672.852	185.807.729.964	41.847.744.149	138.761.849.119	2.695.434.207	574.125.430.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.601.520.736	137.604.188.789	13.683.470.408	45.432.340.203	1.207.627.025	222.529.147.161
Khấu hao trong năm	8.200.506.912	16.224.617.328	3.983.270.136	14.748.671.267	315.564.001	43.472.629.644
Số dư cuối năm	32.802.027.648	153.828.806.117	17.666.740.544	60.181.011.470	1.523.191.026	266.001.776.805
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	180.411.152.116	48.098.224.975	28.164.273.741	93.158.865.916	1.418.687.182	351.251.203.930
Số dư cuối năm	172.210.645.204	31.978.923.847	24.181.003.605	78.580.837.649	1.172.243.181	308.123.653.486

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 91.598 triệu VND (01/01/2023: 88.994 triệu VND).

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.971.000.000	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099
Mua trong năm	-	7.392.583.000	-	7.392.583.000
Số dư cuối năm	73.971.000.000	131.680.691.099	827.000.000	206.478.691.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.327.341.520	115.578.035.209	827.000.000	125.732.376.729
Khấu hao trong năm	3.109.113.840	7.309.767.909	-	10.418.881.749
Số dư cuối năm	12.436.455.360	122.887.803.118	827.000.000	136.151.258.478
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	64.643.658.480	8.710.072.890	-	73.353.731.370
Số dư cuối năm	61.534.544.640	8.792.887.981	-	70.327.432.621

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 114.146 triệu VND (01/01/2023: 102.737 triệu VND).

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	219.133.333	1.615.955.034	(1.606.175.464)	228.912.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.184.912.912	92.752.958.766	(87.339.900.140)	19.597.971.538
Thuế thu nhập cá nhân	(385.398.220)	4.709.921.890	(3.695.851.571)	628.672.099
Tiền thuế đất, thuế đất	(122.406.883)	418.861.078	(296.454.195)	-
Các khoản phải nộp khác	46.997.438.001	350.035.412.618	(333.352.579.584)	63.680.271.035
	60.893.679.143	449.533.109.386	(426.290.960.954)	84.135.827.575
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	507.805.103			79.025.232
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	61.401.484.246			84.214.852.807

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.507.219.208	17.436.104.074
▪ <i>Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán</i>	<i>192.132.805</i>	<i>1.047.421.485</i>
▪ <i>Phí giám sát phải trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i>	<i>17.299.118.506</i>	<i>15.862.561.977</i>
▪ <i>Phải trả khác cho thành viên lưu ký, tổ chức phát hành</i>	<i>682.776.232</i>	<i>248.801.351</i>
▪ <i>Phải trả khác</i>	<i>333.191.665</i>	<i>277.319.261</i>
	18.531.386.035	17.460.270.901

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

	Số dư đầu năm		2022	Số tăng/(giảm)		2023	Số dư cuối năm	
	01/01/2022 VND	01/01/2023 VND		VND Tăng	VND (Giảm)		VND Tăng	VND (Giảm)
Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	105.550.269.928	136.501.859.202	30.951.589.274	-	35.192.274.012	-	136.501.859.202	171.694.133.214

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2022 VND	01/01/2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại) Tăng	2022 VND (Giảm)	2023 VND Tăng	2023 VND (Giảm)	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	-	-	278.326.658.196	(278.326.658.196)	368.109.328.616	(368.109.328.616)	-	-
	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	278.326.658.196	(278.326.658.196)	368.109.328.616	(368.109.328.616)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

(i) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích 18.078.140.000 VND vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý; và
- Kết chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối còn lại sang tài khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 350.031.188.616 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã nộp lợi nhuận còn lại của năm 2022 là 46.997.438.001 VND và của năm 2023 là 286.350.917.581 VND vào Ngân sách Nhà nước.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Công cụ lâu bền đang sử dụng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ lâu bền đang sử dụng	38.945.444.464	38.728.030.187

(b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán (i)	1.316.122.332.935	54.682.935
Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền (ii)	100.478.046.597	21.650.739.402
Tiền gửi thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ (iii)	31.834.775.065	-
Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (iv)	1.043.689.009.454	955.646.143.639

- (i) Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán thể hiện số dư của khoản phải trả về thanh toán tiền thực hiện quyền mua chứng khoán cho các nhà đầu tư. Đây là số tiền của các công ty chứng khoán đã chuyển về tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện giao dịch mua chứng khoán nhưng đến ngày 31 tháng 12 giao dịch chưa được hoàn thành.
- (ii) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về tài khoản của Tổng Công ty để Tổng Công ty thực hiện việc trả cổ tức, thanh toán lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày 31 tháng 12 chưa đến thời hạn chi trả.
- (iii) Tiền gửi thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về tài khoản của Tổng Công ty để Tổng Công ty thực hiện việc thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày 31 tháng 12 chưa đến thời hạn chi trả.
- (iv) Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên lưu ký và sẽ được sử dụng để thực hiện thanh toán tiền thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền khi thực hiện các giao dịch.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi Quỹ bù trừ (i)	261.521.277.114	251.176.653.628
Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ (ii)	7.366.247.838.500	5.565.981.210.540

(i) Tiền gửi Quỹ bù trừ thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên bù trừ và sẽ được sử dụng để bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

(ii) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ thể hiện số dư hiện có khoản tiền gửi ký quỹ của các thành viên bù trừ tại Tổng Công ty trong hoạt động chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 07 năm 2021 của Bộ Tài chính. Đây là số tiền của các thành viên bù trừ đã chuyển về tài khoản đứng tên Tổng Công ty mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện ký quỹ cho các chứng khoán phái sinh đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12.

(d) Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở		
<i>Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (*)</i>	6.937.594.133	6.937.594.133
<i>Phải thu khác</i>	32.635.397.256	23.969.972.601
	39.572.991.389	30.907.566.734

(*) Phản ánh các khoản thuộc Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (“Quỹ HTTT”) mà Tổng Công ty hỗ trợ cho các thành viên lưu ký chứng khoán đang tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(e) Phải trả hoạt động nghiệp vụ

(i) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả tiền đăng ký quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	1.316.084.709.435	51.909.435
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	100.463.046.206	21.613.084.927
Phải trả hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	31.776.900.815	-
Phải trả khác (Lãi hợp đồng tiền gửi của Quỹ HTTT,...)	32.748.004.620	24.012.367.175
	1.481.072.661.076	45.677.361.537

(ii) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	7.366.247.838.500	5.565.981.210.540

(f) Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	962.581.771.173	880.411.402.835
Tăng trong năm	108.665.571.965	105.210.018.615
Giảm trong năm	(20.622.848.774)	(23.039.650.277)
Số dư cuối năm	1.050.624.494.364	962.581.771.173

Theo Luật Chứng khoán, Quỹ Hỗ trợ Thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán được thực hiện theo quy chế của Tổng Công ty. Theo đó, tất cả các thành viên lưu ký có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hàng năm vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Tổng Công ty. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên lưu ký đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, được thể hiện bằng giá trị tài sản Tổng Công ty đang quản lý.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

(g) Quỹ bù trừ

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	251.176.653.628	251.197.204.103
Tăng trong năm	20.517.876.142	500.916.719
Giảm trong năm	(10.173.252.656)	(521.467.194)
Số dư cuối năm	261.521.277.114	251.176.653.628

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ được thực hiện theo quy chế của Tổng Công ty. Theo đó, tất cả thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu, mức đóng góp định kỳ do đánh giá lại (nếu có) hàng tháng và mức đóng góp bổ sung bất thường vào tài khoản Quỹ bù trừ mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Tổng Công ty. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên bù trừ đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ bù trừ, được thể hiện bằng giá trị tài sản Tổng Công ty đang quản lý.

(h) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

	2023	2022
	VND	VND
Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	490.166.712.278.594	560.908.657.066.203
Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	5.620.345.085.000	5.527.452.452.000

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu từ dịch vụ hoạt động nghiệp vụ	703.845.480.241	619.031.785.477
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký</i>	<i>1.996.666.666</i>	<i>2.051.666.667</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán</i>	<i>436.060.924.794</i>	<i>385.999.145.331</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán</i>	<i>56.691.988.190</i>	<i>56.537.510.348</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền</i>	<i>25.490.500.000</i>	<i>25.144.000.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch</i>	<i>71.500.000</i>	<i>160.500.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán</i>	<i>15.145.111.662</i>	<i>28.490.271.533</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán</i>	<i>24.355.500.000</i>	<i>6.403.000.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ vay và cho vay chứng khoán</i>	<i>25.902.644</i>	<i>56.382.121</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm</i>	<i>517.625.000</i>	<i>180.740.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán</i>	<i>143.749.980</i>	<i>127.151.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu</i>	<i>9.341.860.006</i>	<i>9.527.739.400</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ</i>	<i>40.000.000</i>	<i>-</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ</i>	<i>715.000.000</i>	<i>690.000.000</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế</i>	<i>101.218.542.300</i>	<i>75.942.243.600</i>
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ</i>	<i>32.030.608.999</i>	<i>27.721.435.477</i>
Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	16.172.881.529	14.199.781.342
	720.018.361.770	633.231.566.819

Mức thu của các loại giá dịch vụ được thực hiện theo Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 (“Thông tư 101”) Bộ Tài chính về việc quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và áp dụng tại sở giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí hoạt động

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	121.763.891.423	121.835.583.233
▪ Chi phí dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	268.859.046	292.779.915
▪ Chi phí dịch vụ đăng ký chứng khoán	7.243.947.053	2.164.733.284
▪ Chi phí lưu ký chứng khoán	58.832.882.957	55.255.420.120
▪ Chi phí dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	9.436.628.328	10.775.972.344
▪ Chi phí dịch vụ thực hiện quyền	9.757.151.914	8.380.321.234
▪ Chi phí dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	11.305.888	31.266.125
▪ Chi phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	9.797.103.142	21.551.984.041
▪ Chi phí hoạt động vay, cho vay chứng khoán	3.330.772	8.230.070
▪ Chi phí hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm	71.733.313	26.471.795
▪ Chi phí hoạt động phong tỏa chứng khoán	19.633.117	17.128.697
▪ Chi phí thanh toán hộ gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	3.614.915.613	3.252.316.124
▪ Chi phí dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	6.771.151	-
▪ Chi phí dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	119.142.312	132.064.638
▪ Chi phí dịch vụ quản lý vị thế	17.217.701.739	14.588.361.437
▪ Chi phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	5.362.785.078	5.358.533.409
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	5.951.488.603	5.141.942.269
	127.715.380.026	126.977.525.502

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.042.109.587	6.726.000.002
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.473.830.457	2.837.193.097
	59.515.940.044	9.563.193.099

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên quản lý	55.620.592.161	43.854.579.658
Chi phí vật liệu quản lý	2.071.363.261	1.931.210.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	380.677.120	2.347.355.198
Chi phí khấu hao	25.987.503.593	26.990.773.845
Thuế, phí và lệ phí	66.211.493.655	54.510.064.120
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh 12</i>)	279.469.592	276.724.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.705.233.454	28.436.677.962
Chi phí bằng tiền khác	8.711.096.294	8.601.435.598
	190.967.429.130	166.948.821.145

25. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khác	239.885.281	594.093.670

Handwritten signature or mark

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	92.752.958.766	69.947.661.405

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	460.862.287.382	348.274.319.601
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	92.172.457.476	69.654.863.920
Thuế đối với chi phí không được khấu trừ thuế	580.501.290	292.797.485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	92.752.958.766	69.947.661.405

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

27. Thông tin so sánh

Điều chỉnh lại tiền thuê đất năm 2022

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do điều chỉnh giảm tiền thuê đất với số tiền là 122.406.883 VND theo Quyết định số 13546/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-
BTC ngày 26/5/2021 của BTC)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
1	Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	3.931.201.715	3.679.777.221
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	293.224.494	400.917.941
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	41.800.000	54.700.000
2	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6	Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	-	-
7	Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			61.279.077.363	62.549.442.765
8	Vốn điều lệ		D (đồng)	626.332.094.191	626.332.094.191
9	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	449.328.729.651	347.421.270.285



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	99.199.615.528	75.986.596.874
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c	Cổ tức, lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN			350.129.114.123	271.434.673.411
10	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN			426.392.954.207	348.691.635.687
	Lợi nhuận đã nộp NSNN			333.348.355.582	272.805.124.404
11	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	84.214.852.807	61.279.077.363
12	Tổng quỹ lương		P (đồng)	75.121.120.000	59.865.520.000
13	Số lao động bình quân (người)		P (người)	189	184
14	Tiền lương bình quân người/ năm		P (đồng)	397.466.243	325.356.087

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Dương Văn Thanh

